

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 02/2018/KDTM-ST

Ngày 24/01/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN – TỈNH QUẢNG NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Ông Nguyễn Văn Tươi

2/Bà Lương Thị Kim Anh

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại Hội trường TAND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2017/TLST-KDTM, ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2017/QĐXX-ST, ngày 21 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Công ty Cổ phần V

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 2, KCN H, phường HT, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thanh T – Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Công H – Sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ 2, phường HT, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (ông Huỳnh Công H có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn T – Chi nhánh Văn phòng Luật sư P và liên danh tại TP.Đà Nẵng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam (Luật sư Phạm Văn T có mặt)

2/Bị đơn: Công ty Cổ phần N

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Võ Nguyên G, Khối HM, phường ĐD, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn V – Chức danh: Tổng Giám đốc (ông Lê Văn V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện Công ty Cổ phần V trình bày: Vào ngày 30/6/2014, Công ty Cổ phần V và Công ty Cổ phần N (sau đây được viết tắt là: Công ty V và Công ty N) đã ký kết Hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS về việc Công ty N giao và Công ty V nhận sản xuất, lắp đặt hạng mục khung bao và cửa gỗ từ tầng 01 đến tầng 11 cho công trình Khách sạn S với giá trị hợp đồng là 2.379.071.300 đồng. Đến ngày 05/9/2014 hai bên tiếp tục ký kết Hợp đồng số: 066/2014/HĐVS về việc Công ty N giao và Công ty V nhận sản xuất, lắp đặt hạng mục cửa gỗ chống cháy cho Công trình Khách sạn S với giá trị hợp đồng là: 274.692.035 đồng. Tổng cộng giá trị thi công tại 2 hợp đồng là: 2.653.763.335 đồng.

Thực hiện nội dung các hợp đồng đã ký kết, Công ty V đã sản xuất và lắp đặt sản phẩm đúng theo yêu cầu của Công ty N về số lượng, tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật. Theo 02 bảng tổng hợp giá trị khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán của cả hai hợp đồng được hai bên đề nghị quyết toán với số tiền là: 2.663.057.007 đồng, trong đó, khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán theo hợp đồng số: 066/2014/HĐVS là: 257.717.081 đồng và theo Hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS là 2.405.339.926 đồng.

Khối lượng công việc theo hợp đồng đã hoàn thành, hồ sơ quyết toán đã được hai bên ký xác nhận đầy đủ và Công ty V đã xuất hóa đơn vào ngày 27/11/2015. Công trình đã được nghiệm thu, sản phẩm đưa vào sử dụng đúng theo các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty N đã thanh toán cho Công ty V tổng số tiền là: 1.979.600.000 đồng qua 5 lần như sau: Ngày 23/9/2014 theo phiếu báo có của Ngân hàng TMCP Quân đội Công ty N đã thanh toán số tiền 109.600.000 đồng; Ngày 01/10/2014 theo phiếu báo có của Ngân hàng TMCP Quân đội Công ty N đã thanh toán số tiền 130.000.000 đồng; Ngày 04/11/2014 theo phiếu báo có của Ngân hàng TMCP Quân đội Công ty N đã thanh toán số tiền 700.000.000 đồng; Ngày 16/01/2015 theo phiếu thu do Công ty V lập Công ty N đã thanh toán số tiền 540.000.000 đồng; Ngày 02/02/2016 theo phiếu báo có của Ngân hàng TMCP Quân đội Công ty N đã thanh toán số tiền 500.000.000 đồng.

Như vậy, Công ty N còn nợ phải thanh toán cho Công ty V số tiền là: 683.457.007 đồng. Công ty V đã nhiều lần yêu cầu Công ty N trả nợ nhưng Công ty N không chịu thanh toán số nợ nêu trên.

Nay Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ giá trị khối lượng là: 683.457.007 đồng và yêu cầu trả lãi chậm thanh toán đối với số tiền nêu trên theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là: 1,346%/tháng, thời hạn tính lại kể từ ngày 05/12/2015 đến ngày 24/01/2018 là: 235.502.881 đồng, tổng cộng (gốc và lãi) là: 918.959.888 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 25/01/2018 đến khi thanh toán xong nợ.

Đại diện Công ty Cổ phần N ông Lê Văn V đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, giao nhận bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên

đơn cung cấp, đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, ông Lê Văn V từ chối làm việc với Tòa án và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không có lời khai của ông Lê Văn V trong hồ sơ vụ án.

Tóm tắt ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Đại diện nguyên đơn chấp hành pháp luật, đại diện bị đơn ông Lê Văn V nhiều lần vắng mặt không có lý do.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX buộc Công ty Cổ phần N phải trả cho Công ty Cổ Phần V nợ giá trị khối lượng là: 683.457.007 đồng, chấp nhận mức lãi suất chậm thanh toán 1,346%/tháng và thời gian tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày 03/02/2016 đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Cổ phần V yêu cầu Công ty Cổ phần N thanh toán nợ giá trị khối lượng công việc theo các hợp đồng đã ký kết, căn cứ Khoản 1, Điều 30, Điểm b, Khoản 1, Điều 35 BLTTDS tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Công ty Cổ phần N có trụ sở chính tại phường ĐD, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 39 BLTTDS thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần N là ông Lê Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Khoản 2, Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung tranh chấp:

{1} Xét số tiền nợ giá trị khối lượng: 683.457.007 đồng: Vào ngày 30/6/2014, Công ty V và Công ty N đã ký kết Hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS về việc Công ty N giao cho Công ty V nhận sản xuất, lắp đặt hạng mục khung bao và cửa gỗ từ tầng 01 đến tầng 11 cho Công trình Khách sạn S với giá trị hợp đồng là 2.379.071.300 đồng, đến ngày 05/9/2014 hai bên tiếp tục ký kết Hợp đồng số: 066/2014/HĐVS về việc Công ty N giao cho Công ty V nhận sản xuất, lắp đặt hạng mục cửa gỗ chống cháy cho Công trình Khách sạn S với giá trị hợp đồng là: 274.692.035 đồng. Tổng cộng giá trị thi công tại 2 hợp đồng là: 2.653.763.335

đồng. Hai bên ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật, do đó HĐXX xác định hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS, ngày 30/6/2014 và Hợp đồng số: 066/2014/HĐVS, ngày 05/9/2014 là có thật và hợp pháp. Sau khi ký kết hợp đồng hai bên thực hiện hợp đồng và đến ngày 29/5/2015 các bên tiến hành nghiệm thu các hạng mục, bàn giao đưa vào sử dụng, các bên không có ý kiến gì về tiến độ thi công cũng như chất lượng công trình sau khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Ngày 29/5/2015 Công ty V và Công ty N đã xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị quyết toán theo hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS, ngày 30/6/2014 là: 2.374.979.424 đồng, giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS là: 30.360.502 đồng và giá trị khối lượng công việc theo hợp đồng số: 066/2014/HĐVS, ngày 05/9/2014 là: 257.717.081 đồng. Tổng cộng: 2.663.057.007 đồng. Đến ngày 27/11/2015 Công ty V đã xuất hóa đơn cho Công ty N với số tiền: 2.663.057.007 đồng.

Từ khi ký kết các hợp đồng đến ngày 02/02/2016 Công ty N đã thanh toán cho Công ty V 5 lần thể hiện phiếu báo có với số tiền tổng cộng: 1.979.600.000 đồng, số tiền còn lại 683.457.007 đồng Công ty N không thanh toán nên Công ty V khởi kiện.

Xét thấy: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Lê Văn V- Người đại diện theo pháp luật của Công ty N các văn bản sau: Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, nhưng ông Lê Văn V cố tình vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích cho Công ty N, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ vào Khoản 1, 2 và 4 Điều 91 BLTTDS có thể khẳng định các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp lệ, Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ giá trị khối lượng 683.457.007 đồng là có căn cứ chấp nhận.

{2} Xét số tiền lãi chậm thanh toán: 235.502.881 đồng:

- Xét thời gian tính lãi chậm thanh toán: Căn cứ Khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS, ngày 30/6/2014, Hợp đồng số: 066/2014/HĐVS, ngày 05/9/2014 và Điều 3 của phụ lục 01/PLPS, ngày 14/01/2015 quy định về phương thức thanh toán như sau: *“Sau khi bên B chuyển giao toàn bộ hồ sơ hoàn công công trình theo quy định của pháp luật, bên A thanh toán 100% giá trị khối lượng thực tế hoàn thành công việc đã được bên A nghiệm thu, trên cơ sở bên B trình cho bên A các hồ sơ quyết toán và được bên A phê duyệt...”* và cũng tại Điểm 3.3.3 Khoản 3.3 Điều 3 của các hợp đồng nêu trên quy định: *“..Thời hạn thanh toán không quá 7*

ngày kể từ ngày hồ sơ quyết toán được duyệt” hồ sơ quyết toán được duyệt và xuất hóa đơn là ngày 27/11/2015, nên ngày 05/12/2015 là ngày phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán. Do đó Công ty V yêu cầu tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày 05/12/2015 đến ngày 24/01/2018 là 25 tháng 18 ngày (25,6 tháng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm thanh toán phát sinh kể từ ngày 25/01/2018 đến khi thanh toán xong nợ là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

- Xét về mức lãi chậm thanh toán 1,346%/tháng: Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại quy định “*bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.....*”, và căn cứ án lệ số: 09/2016/AL, được HĐTPTANDTC thông qua ngày 17/10/2016 quy định: Để tính lãi suất chậm thanh toán cần phải áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, căn cứ để tính mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì cần phải áp dụng mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương gồm: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo công văn số: 177/CNĐN-TH, ngày 10/11/2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam–Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp mức lãi suất cho vay là: 10,5%/năm; Quyết định số: 02/2017/NHN₀ĐB-KHKD, ngày 10/01/2018 của Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam –Chi nhánh Điện Bàn quy định mức lãi suất cho vay: 11%/năm và công văn số: 845/CV-ĐAN.KT, ngày 11/8/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp mức lãi suất cho vay là 10,8%/năm. Mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Do đó mức lãi suất quá hạn trung bình một năm là: $[10,5\% + 11\% + 10,8\%] : 3 \times 150\% = 16,149\%$, mức lãi suất quá hạn trung bình hằng tháng là: $16,149\% : 12 = 1,346\%$. Công ty V yêu cầu trả lãi chậm thanh toán 1,346%/tháng không vượt quá mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán nên HĐXX chấp nhận. Công ty V yêu cầu tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày 05/12/2015 đến ngày 24/01/2018 là 25,6 tháng với số tiền 235.502.881 đồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Cổ phần V là Luật sư Phạm Văn T đã trình bày quan điểm: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty V và Công ty N đã ký xác nhận giá trị khối lượng thanh toán là: 2.663.057.007 đồng, sau đó Công ty N đã thanh toán nhiều lần với số tiền 1.979.600.000 đồng, số nợ còn lại 683.457.007 đồng Công ty N không trả nên Công ty V khởi kiện Công ty N là có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận. Đối với khoản lãi chậm thanh toán Công ty V đã căn cứ vào Khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng số: 0307/2014/HĐVS, ngày 30/6/2014, Hợp đồng số: 066/2014/HĐVS, ngày 05/9/2014, Điều 306 Luật Thương mại và án lệ số: 09/AL của HĐTPTANDTC để xác định thời gian phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán kể từ ngày 05/12/2015 và mức lãi suất 1,346%/tháng là

có cơ nên đề nghị HĐXX chấp nhận. Quan điểm bảo vệ của Luật sư Phạm Văn T có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên HĐXX chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty V, buộc Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty V số tiền tổng cộng là: 918.959.888 đồng trong đó: Nợ giá trị khối lượng là: 683.457.007 đồng và nợ lãi chậm thanh toán là: 235.502.881 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí, Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Công ty V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty N phải chịu 39.568.700 đồng án phí DSST.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1, Điều 30, Điểm b, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39, Khoản 2, Điều 227 BLTTDS, Điều 306 Luật Thương mại, Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự, Luật phí và lệ phí, Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V đối với Công ty Cổ phần N về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc Công ty Cổ phần N phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty Cổ phần V số tiền tổng cộng là: 918.959.888 đồng (chín trăm mười tám triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng)

Trong đó:

- Nợ giá trị khối lượng: 683.457.007 đồng
- Nợ lãi chậm thanh toán: 235.502.881 đồng

Về án phí:

- Công ty Cổ phần N phải chịu 39.568.700 đồng (ba mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm
- Công ty Cổ phần V không phải chịu án phí DSST
- Hoàn trả cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là: 18.676.000 đồng (mười tám triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tại biên lai thu số: 0008660, ngày 19/10/2017 Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền giá trị khối lượng chậm thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án của Tòa gửi đến./

Nơi nhận:

- Những người TGTT;
- VKS, THA;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Nhung